

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

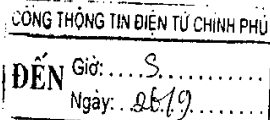
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 47 /2016/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 20 tháng 9 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế thu thập, quản lý, cập nhật khai thác và sử dụng
dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2009/TT- BTTTT ngày 31 tháng 7 năm 2009 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc cung cấp thông tin và bảo đảm khả năng truy cập thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 34/2013/TT-BTNMT ngày 30 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giao nộp, thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp dữ liệu môi trường;

Căn cứ Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2442/TTr-STNMT ngày 13 tháng 9 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thu thập, quản lý, cập nhật khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân


dân cấp huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2016./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Website Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bến Tre;
- Cục KT VB QPPL - Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Chánh, các Phó CVP UBND tỉnh;
- NC: TH, KT, TT TTĐT;
- Ban tiếp công dân tỉnh;
- Website tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Đài PT&TH; Báo Đồng Khởi;
- Lưu VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



cdh

Trương Duy Hải

QUY CHẾ

**Thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu
tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 47 /2016/QĐ-UBND ngày
20 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định: Việc thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu đất đai, tài nguyên nước, địa chất và khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ, tài nguyên môi trường biển và đảo, biến đổi khí hậu (sau đây gọi chung là dữ liệu về tài nguyên và môi trường); nội dung phối hợp giữa Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố trong tỉnh Bến Tre về việc lập kế hoạch, thu thập, kiểm tra, đánh giá, xử lý, cung cấp dữ liệu và khai thác, sử dụng, chia sẻ dữ liệu về tài nguyên và môi trường; trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) trong việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 3. Dữ liệu về tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre

Dữ liệu về tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre phải là các bản chính, bản gốc các tài liệu, mẫu vật, dữ liệu phải được chuyển sang dạng số và lưu trữ theo quy định, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để bảo đảm an toàn, dễ quản lý, truy cập, tìm kiếm thông tin; Dữ liệu về tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre bao gồm:

1. Dữ liệu về đất đai:

a) Số liệu phân hạng, đánh giá đất, thống kê, kiểm kê đất đai; bản đồ phân hạng đất; bản đồ địa giới hành chính; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; hồ sơ cấp Giấy chứng nhận qua các thời kỳ; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; số liệu điều tra về giá đất;

b) Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Bản đồ địa chính; kết quả giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thực hiện các quyền của người sử dụng đất; số lượng các khu đất giao quản lý phát triển quỹ đất; kết quả các khu đất giao đầu giá quyền sử dụng đất.

2. Dữ liệu về tài nguyên nước:

a) Số lượng, chất lượng nước mặt, nước dưới đất (bao gồm các số liệu quan trắc về tài nguyên nước);

b) Số liệu điều tra khảo sát địa chất thủy văn;

c) Các dữ liệu về khai thác và sử dụng tài nguyên nước;

d) Quy hoạch các lưu vực sông, quản lý, khai thác, bảo vệ các nguồn nước;

đ) Kết quả cấp phép, gia hạn các loại giấy phép, thu hồi, trả lại các loại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; trám lấp giếng khoan không sử dụng; dữ liệu về điều tra đánh giá tài nguyên nước dưới đất; điều tra đánh giá hiện trạng xả nước thải và khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước;

e) Các dữ liệu về các yếu tố ảnh hưởng đến tài nguyên nước.

3. Dữ liệu về địa chất và khoáng sản:

a) Thông kê trữ lượng khoáng sản (cát, sét...);

b) Kết quả điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản và các mẫu vật địa chất, khoáng sản; dữ liệu địa tầng, địa chất khu vực, vùng định hướng quy hoạch xây dựng;

c) Quy hoạch, kế hoạch điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản, quy hoạch về thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản;

d) Bản đồ địa chất khu vực, địa chất tai biến, địa chất môi trường, địa chất khoáng sản, địa chất thủy văn, địa chất công trình và các bản đồ chuyên đề về địa chất và khoáng sản;

đ) Khu vực đầu giá hoạt động khoáng sản; khu vực có khoáng sản đặc biệt, độc hại; các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; khu vực dự trữ khoáng sản;

e) Báo cáo hoạt động khoáng sản; báo cáo quản lý nhà nước hàng năm về hoạt động khoáng sản;

g) Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi, cho phép, trả lại giấy phép hoạt động khoáng sản, cho phép tiếp tục thực hiện quyền hoạt động khoáng sản.

4. Dữ liệu về môi trường:

a) Các kết quả điều tra, khảo sát, thanh tra, kiểm tra về môi trường;

b) Kết quả của các chương trình mục tiêu quốc gia; sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường;

c) Kết quả hoạt động của các dự án hợp tác quốc tế về môi trường;

d) Báo cáo hiện trạng môi trường;

đ) Danh sách các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các khu bảo tồn thiên nhiên;

e) Báo cáo Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái (trên cạn, dưới nước) và an toàn sinh học;

g) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

h) Báo cáo về nguồn thải, lượng chất thải, nguồn gây ô nhiễm, chất thải thông thường, chất thải nguy hại có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; kết quả cải tạo, phục hồi môi trường trong các hoạt động khai thác khoáng sản: hiện trạng môi trường tại các mỏ khai thác khoáng sản; hiện trạng môi trường các điểm ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu; dự án xử lý và phục hồi môi trường các điểm ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu;

i) Báo cáo về tình hình nộp phí bảo vệ môi trường; kết quả giải quyết bồi thường thiệt hại, tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết;

k) Báo cáo về khu vực bị ô nhiễm, nhạy cảm, suy thoái, sự cố môi trường; khu vực có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường; bản đồ ô nhiễm môi trường và các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường;

l) Danh mục về các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; Danh mục và tình hình bảo vệ môi trường làng nghề, khu công nghiệp, cụm công nghiệp;

m) Kết quả về quản lý môi trường lưu vực sông, ven biển và biển; ô nhiễm môi trường xuyên biên giới;

n) Kết quả về xử lý chất thải, khí thải, nước thải, tiếng ồn, độ rung và các công nghệ môi trường khác;

o) Kết quả về đào tạo và truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng bảo vệ môi trường;

p) Thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường được phép trao đổi;

r) Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi các loại giấy phép về môi trường.

5. Dữ liệu về khí tượng thủy văn:

a) Các tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về khí tượng thủy văn, môi trường không khí và nước, biến đổi khí hậu;

b) Các loại biểu đồ, bản đồ, ảnh thu từ vệ tinh, các loại phim, ảnh về các đối tượng nghiên cứu khí tượng thủy văn;

c) Hồ sơ kỹ thuật của các công trình khí tượng thủy văn;

d) Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi các loại giấy phép về hoạt động khí tượng, thủy văn.

6) Dữ liệu về đo đạc và bản đồ:

a) Hệ quy chiếu Quốc gia;

b) Hệ thống số liệu gốc đo đạc quốc gia, hệ thống số liệu gốc các điểm địa

11/11/2011

chính cơ sở; hệ thống điểm độ cao;

c) Hệ thống ảnh máy bay, ảnh vệ tinh phục vụ đo đạc và bản đồ;

d) Hệ thống bản đồ địa hình, bản đồ nền, bản đồ biên giới quốc gia, bản đồ địa chính cơ sở, bản đồ hành chính, bản đồ địa lý tổng hợp và các loại bản đồ chuyên đề khác;

đ) Hệ thống thông tin địa lý;

e) Thông tin tư liệu thứ cấp được hình thành từ các thông tin tư liệu về đo đạc và bản đồ nêu tại Điểm a, b, c, d, đ và thông tin tư liệu tích hợp của thông tin tư liệu về đo đạc và bản đồ với các loại thông tin tư liệu khác;

g) Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi các loại giấy phép về hoạt động đo đạc và bản đồ.

7. Dữ liệu tài nguyên môi trường biển và đảo:

a) Dữ liệu về đất có mặt nước biển;

b) Dữ liệu về địa hình đáy biển;

c) Dữ liệu về tính chất cơ lý của nước biển;

d) Dữ liệu về địa chất biển, địa vật lý biển, khoáng sản biển;

đ) Dữ liệu về dầu, khí biển;

e) Dữ liệu về sinh vật biển;

g) Dữ liệu về chất lượng môi trường biển;

h) Dữ liệu về khí tượng, thủy văn biển;

i) Dữ liệu về đảo;

k) Dữ liệu khác liên quan đến tài nguyên, môi trường biển.

8. Dữ liệu về biến đổi khí hậu:

a) Chương trình, dự án, đề tài về biến đổi khí hậu;

b) Các dạng dữ liệu về biến đổi khí hậu và kết quả của các chương trình, dự án biến đổi khí hậu đã thực hiện;

9. Kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về tài nguyên và môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết;

10. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về tài nguyên và môi trường;

11. Kết quả của các dự án, chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ về tài nguyên và môi trường;

12. Dữ liệu khác liên quan đến các lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Điều 4. Cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre

Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre (sau đây gọi là Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh) thực hiện theo Điều 3 của quy chế này; tập hợp toàn bộ các dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được kiểm tra, đánh giá, xử lý,

tích hợp, cập nhật chính lý biến động thường xuyên và được lưu trữ một cách có hệ thống, có tổ chức dưới dạng tệp dữ liệu lưu trên các hệ thống tin học, các thiết bị lưu trữ và các loại ổ cứng máy tính, băng từ, đĩa CD, DVD và các thiết bị lưu trữ khác hoặc văn bản, tài liệu được xây dựng, cập nhật và duy trì phục vụ quản lý nhà nước và các hoạt động kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo và nâng cao dân trí trên địa bàn tỉnh.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Mục 1 **THU THẬP, QUẢN LÝ, CẬP NHẬT DỮ LIỆU** **VỀ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Điều 5. Nguyên tắc thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu

Việc thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường phải tuân theo các nguyên tắc sau đây:

1. Phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.
2. Bảo đảm tính chính xác, trung thực, khách quan.
3. Bảo đảm tính khoa học, thuận tiện cho khai thác và sử dụng.
4. Bảo đảm tính kịp thời, đầy đủ và có hệ thống.
5. Sử dụng dữ liệu đúng mục đích.
6. Khai thác và sử dụng dữ liệu phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật.
7. Tuân theo các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

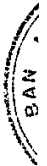
Điều 6. Cơ quan chuyên môn thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh.

2. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo Trung tâm Công nghệ thông tin thu thập, quản lý, cập nhật khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường của tỉnh.

Điều 7. Lập, phê duyệt kế hoạch thu thập dữ liệu

1. Hàng năm căn cứ vào Điều 11, Điều 12 Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; các Sở, ban, ngành của tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao xác định dữ liệu cần thu thập, cập nhật, đề xuất các hoạt động, nhiệm vụ thu thập, cập nhật



dữ liệu về tài nguyên và môi trường, gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 9 hàng năm để tổng hợp, lập kế hoạch dự kiến.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp đề xuất của các Sở, ban, ngành về các hoạt động, nhiệm vụ thu thập, cập nhật dữ liệu của mình dự thảo kế hoạch; chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành của tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch thu thập dữ liệu về tài nguyên và môi trường hàng năm của tỉnh trước ngày 15 tháng 10 hàng năm và tổ chức triển khai, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sau khi được phê duyệt.

Sau khi phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi một bản kế hoạch thu thập dữ liệu về tài nguyên và môi trường hàng năm của mình đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có phạm vi quản lý nhà nước liên quan đến các dữ liệu cần thu thập theo kế hoạch đã phê duyệt.

Điều 8. Thực hiện kế hoạch thu thập, cập nhật dữ liệu

Thực hiện kế hoạch thu thập, cập nhật dữ liệu tài nguyên môi trường tỉnh Bến Tre được thực hiện như sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện kế hoạch thu thập, cập nhật dữ liệu tài nguyên và môi trường hàng năm sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Việc thu thập dữ liệu về tài nguyên và môi trường phải tuân thủ đúng các quy định, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về thu thập, cập nhật dữ liệu. Nội dung dữ liệu thu thập, cập nhật phải phù hợp, chính xác, kịp thời, hiệu quả; ưu tiên mục tiêu sử dụng dài hạn; ưu tiên dữ liệu có thể dùng cho nhiều mục đích sử dụng khác nhau.

Trong quá trình thực hiện việc thu thập, xử lý dữ liệu, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp chặt chẽ, thường xuyên thông báo, trao đổi, bảo đảm nhiệm vụ được thực hiện nhanh chóng, hiệu quả, chính xác, tin cậy, tiết kiệm.

3. Trường hợp pháp luật quy định việc thu thập dữ liệu phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì đơn vị được giao chủ trì việc thu thập dữ liệu phải làm thủ tục xin phép theo quy định và chỉ được tiến hành thu thập dữ liệu sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

4. Việc thu thập dữ liệu về tài nguyên và môi trường thuộc danh mục tài liệu bí mật nhà nước phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Hình thức thu thập dữ liệu: Yêu cầu cung cấp dữ liệu và tiếp nhận dữ liệu từ các tổ chức, cá nhân theo kế hoạch được lập hàng năm.

Điều 9. Giao nộp dữ liệu tài nguyên và môi trường

Thực hiện theo quy định tại Điều 16 Thông tư 07/2009/TT-BTNMT.

Dữ liệu tài nguyên và môi trường khi giao nộp phải được lập thành biên bản và lưu vào hồ sơ theo quy định.

Điều 10. Kiểm tra, đánh giá, xử lý dữ liệu

1. Nguyên tắc, kiểm tra, đánh giá, xử lý dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 17 Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT.

2. Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá, xử lý dữ liệu khi thu thập. Nội dung kiểm tra, đánh giá dữ liệu tuân thủ theo Điều 18 Thông tư 07/2009/TT-BTNMT.

3. Việc xử lý dữ liệu tài nguyên môi trường tỉnh Bến Tre tuân thủ theo Điều 19 Thông tư 07/2009/TT-BTNMT.

Điều 11. Lưu trữ, bảo quản dữ liệu

1. Tất cả các dữ liệu về tài nguyên và môi trường thu thập được, phải được phân loại kịp thời, đánh giá, xử lý về mặt vật lý, hóa học, và chuẩn hóa, số hóa để lưu trữ, bảo quản trong các kho lưu trữ Trung tâm Công nghệ thông tin.

2. Việc lưu trữ, bảo quản dữ liệu về tài nguyên và môi trường, tiêu hủy tài liệu hết giá trị phải tuân theo các quy định, pháp luật về lưu trữ.

Mục 2

CUNG CẤP, KHAI THÁC, SỬ DỤNG DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 12. Công bố danh mục dữ liệu

Việc công bố danh mục dữ liệu về tài nguyên môi trường được thực hiện theo Điều 11 Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2008.

Điều 13. Thẩm quyền cung cấp dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Đối với các thông tin dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc bí mật nhà nước:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc cung cấp thông tin bí mật nhà nước độ tuyệt mật và tối mật cho cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam; độ mật cho cá nhân, tổ chức nước ngoài ;

b) Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường quyết định việc cung cấp thông tin bí mật nhà nước độ mật cho cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam.

2. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo Trung tâm Công nghệ thông tin cung cấp các thông tin dữ liệu tài nguyên và môi trường được phép công khai, công bố rộng rãi (không thuộc thông tin, tài liệu bí mật nhà nước).

Điều 14. Hình thức khai thác, sử dụng dữ liệu

Việc khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường thực hiện theo các hình thức sau đây:

1. Khai thác và sử dụng dữ liệu qua mạng Internet trên cổng thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường, cổng thông tin điện tử tỉnh Bến Tre hoặc có thể khai thác trực tuyến thông qua hệ thống thông tin chuyên ngành theo quy định của Nhà nước.

2. Khai thác và sử dụng dữ liệu thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu tại cơ quan quản lý dữ liệu.

3. Khai thác và sử dụng dữ liệu bằng hình thức hợp đồng giữa cơ quan quản lý dữ liệu và bên khai thác, sử dụng dữ liệu theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Phạm vi, mức độ, đối tượng được khai thác, sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre

1. Căn cứ danh mục dữ liệu về tài nguyên và môi trường tỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh công bố theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường, tổ chức, cá nhân được khai thác, sử dụng tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre.

2. Đối với các thông tin dữ liệu tài nguyên môi trường thuộc bí mật nhà nước thực hiện theo Khoản 1 Điều 13 của Quy chế này.

3. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường thực hiện theo đúng quy định tại Điều 13 của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 16. Trình tự, thủ tục cung cấp dữ liệu về tài nguyên và môi trường

1. Nguyên tắc cung cấp, khai thác và sử dụng dữ liệu thực hiện theo quy định tại Điều 20 của Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT.

2. Cung cấp, khai thác và sử dụng dữ liệu trên mạng Internet, trang điện tử thực hiện theo quy định tại Điều 21 của Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT.

3. Trình tự, thủ tục cung cấp dữ liệu bằng phiếu yêu cầu, văn bản yêu cầu và theo hình thức hợp đồng: Thực hiện theo quy định tại Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 26 của Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT.

4. Trường hợp cung cấp dữ liệu về tài nguyên và môi trường để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp, các đơn vị thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý Cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan, không thu phí khai thác, sử dụng.

Điều 17. Những trường hợp không cung cấp dữ liệu

Thực hiện theo quy định tại Điều 25 Thông tư 07/2009/TT-BTNMT.

Điều 18. Phối hợp, chia sẻ dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Việc phối hợp, chia sẻ dữ liệu về tài nguyên và môi trường giữa Sở Tài nguyên và Môi trường với các Sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh Bến Tre là việc trao đổi, cung cấp các dữ liệu giữa Sở Tài nguyên và Môi trường với các Sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh Bến Tre, giữa các Cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường và giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan trên nguyên tắc:

a) Bảo đảm việc tiếp cận và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường phục vụ kịp thời cho việc đánh giá, dự báo, xây dựng kế hoạch, tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh;

b) Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan, tổ chức; bảo đảm không trùng lặp, chồng chéo nhiệm vụ giữa các tổ chức, đơn vị có liên quan và

bảo đảm có sự phối hợp chặt chẽ trong việc thu thập, quản lý dữ liệu về tài nguyên và môi trường;

c) Bảo đảm dữ liệu được thu thập đầy đủ, chính xác và có hệ thống; thống nhất các dữ liệu đã được thu thập, cập nhật, quản lý;

d) Bảo đảm việc trao đổi, cung cấp dữ liệu được thông suốt, kịp thời; bảo đảm các yêu cầu về an toàn thông tin;

đ) Bảo đảm thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng hiệu quả, khả thi, tiết kiệm kinh phí, nguồn nhân lực.

2. Nội dung phối hợp, chia sẻ dữ liệu:

a) Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quản lý dữ liệu và cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường có trách nhiệm áp dụng các biện pháp nghiệp vụ - kỹ thuật cần thiết để bảo mật hệ thống dữ liệu chung, bảo đảm sự chia sẻ dữ liệu chính xác, kịp thời, hiệu quả cho các tổ chức, cá nhân;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp cho các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, quyền truy cập để khai thác, sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh thông qua mạng điện tử.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

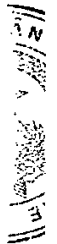
1. Tổ chức, hướng dẫn, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức làm công tác thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường; tiến hành theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch thu thập dữ liệu về tài nguyên và môi trường hàng năm trên địa bàn tỉnh và tổ chức triển khai, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sau khi được phê duyệt.

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể hình thức cung cấp dữ liệu về tài nguyên môi trường từ Internet và trang điện tử phù hợp với khả năng điều kiện công nghệ thông tin trực tuyến trong từng giai đoạn, theo quy định tại Điều 3 của Thông tư số 26/2009/TT- BTTTT ngày 31 tháng 7 năm 2009 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc cung cấp thông tin và bảo đảm khả năng truy cập thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

3. Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục dữ liệu về tài nguyên và môi trường của tỉnh và tổ chức công bố trên trang tin điện tử của Sở, Cổng thông tin điện tử tỉnh Bến Tre.

4. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh việc kiểm tra, xem xét, xử lý các đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về thu thập, quản lý, cập nhật,



khai thác, sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường.

5. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, ứng dụng công nghệ thông tin để đảm bảo việc thu thập, xử lý, cập nhật, thông tin một cách đầy đủ, tin cậy, nhanh chóng, chính xác; đồng thời bảo đảm việc xây dựng, lưu trữ an toàn Cơ sở dữ liệu.

6. Giao nhiệm vụ cho Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tiếp nhận, xử lý dữ liệu về tài nguyên và môi trường; xây dựng, quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường; Cung cấp dữ liệu về tài nguyên và môi trường cho các tổ chức, cá nhân theo quy định;

b) Ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân về thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác dữ liệu về tài nguyên và môi trường; thu phí khai thác, sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định;

c) Kiểm tra và sao lưu dữ liệu: Định kỳ 3 (ba) tháng 1 (một) lần sao lưu dữ liệu tài nguyên và môi trường trên đĩa cứng, đĩa quang (CD, DVD) và lưu trữ theo quy trình quy phạm kỹ thuật, bảo mật và an toàn theo quy định của pháp luật;

d) Có các biện pháp quản lý, nghiệp vụ và kỹ thuật đối với hệ thống thông tin nhằm bảo vệ, khôi phục các hệ thống, các dịch vụ và nội dung dữ liệu đối với nguy cơ tự nhiên hoặc do con người gây ra nhằm bảo đảm cho Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tính thực hiện đúng chức năng, phục vụ đúng đối tượng một cách sẵn sàng, chính xác và tin cậy. Bảo đảm an toàn dữ liệu số về tài nguyên và môi trường bao gồm các nội dung bảo vệ và bảo mật dữ liệu, an toàn dữ liệu, an toàn máy tính và an toàn mạng.

Điều 20. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí khai thác dữ liệu về tài nguyên và môi trường.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước để thu thập dữ liệu về tài nguyên và môi trường có trách nhiệm giao nộp dữ liệu cho Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật để tích hợp vào cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh nhằm thống nhất trong quản lý khai thác và công bố dữ liệu tài nguyên môi trường.

Điều 21. Kinh phí khai thác, sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường

1. Việc khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường được thu thập bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh, phục vụ yêu cầu trực

tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp thì không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu không thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này phải thực hiện nghĩa vụ tài chính.

Điều 22. Xử lý dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được điều tra, thu thập trước ngày quy chế này có hiệu lực thi hành

Đối với các dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh do các tổ chức, cá nhân đang quản lý và lưu trữ, được xây dựng, điều tra, thu thập bằng ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước trước ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành được thực hiện như sau:

1. Trường hợp dữ liệu đã được nghiệm thu, đánh giá thì các tổ chức, cá nhân đang quản lý dữ liệu có trách nhiệm cung cấp toàn bộ dữ liệu đó cho Sở Tài nguyên và Môi trường. Thời hạn cung cấp dữ liệu tài nguyên và môi trường hoàn thành chậm nhất là 3 tháng, kể từ ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành.

2. Trường hợp dữ liệu chưa được nghiệm thu, đánh giá hoặc đang triển khai thực hiện, Thủ trưởng các tổ chức đã được Nhà nước cấp kinh phí để điều tra, thu thập dữ liệu về tài nguyên và môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định, nghiệm thu, đánh giá các dữ liệu và đưa vào sử dụng theo Quy chế này. Thời hạn nộp dữ liệu cho Sở Tài nguyên và Môi trường chậm nhất là 01 tháng kể từ ngày kết thúc dự án, nhiệm vụ.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các tổ chức, cá nhân phải ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, nghiên cứu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./



Trương Duy Hải

100

100

